

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 50

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/07/2025
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/07/2025
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên	
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Anh Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/07/2025
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/07/2025
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	

#### **Đại diện pháp luật**

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 09/07/2025 Tổng Công ty có 01 người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Cảnh Tinh - Tổng giám đốc. Từ ngày 10/07/2025 Tổng Công ty có 02 người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Cảnh Tinh - Chủ tịch HĐQT và ông Lê Anh Sơn - Tổng Giám đốc.

#### **Ban kiểm soát**

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên

#### **Kế toán trưởng**

Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban Tài chính – Kế toán
------------------	--------------------------------

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,   
  
**Lê Anh Sơn**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025



Số: 1026/2025/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP*  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 12: Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty con" (mã số 251) của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị là 415,46 tỷ đồng. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (Công ty Hợp Thành) theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần. Đến ngày 30/06/2025, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Công ty Hợp Thành trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

- Tại thuyết minh số 36.3: Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo có thể thay đổi theo ý kiến của các cấp có thẩm quyền.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận đã trình bày.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.129.916.521.988</b>	<b>2.222.671.378.674</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	547.319.374.996	322.930.807.932
Tiền	111		305.439.374.996	272.428.807.932
Các khoản tương đương tiền	112		241.880.000.000	50.502.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>12</b>	<b>1.573.800.000.000</b>	<b>1.324.907.174.250</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.573.800.000.000	1.324.907.174.250
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>752.884.066.100</b>	<b>365.711.524.538</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	422.441.899.006	222.971.807.428
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	86.955.357.053	73.091.281.040
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.500.000.000	13.216.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	509.941.052.533	339.784.197.850
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(284.382.809.441)	(284.780.328.729)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	1.428.566.949	1.428.566.949
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>133.875.101.972</b>	<b>137.400.989.697</b>
Hàng tồn kho	141		338.194.692.772	341.720.580.497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>122.037.978.920</b>	<b>71.720.882.257</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	57.821.856.331	5.876.143.841
Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.675.691.972	57.756.292.081
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	11.540.430.617	8.088.446.335
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.932.187.674.784</b>	<b>12.190.243.448.543</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>532.429.139.370</b>	<b>531.071.124.866</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	375.622.215.283	471.101.268.994
Phải thu dài hạn khác	216	8	156.806.924.087	59.969.855.872
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>451.519.504.393</b>	<b>741.566.363.684</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	433.252.597.483	732.970.430.801
- Nguyên giá	222		4.956.505.066.961	5.941.341.461.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.523.252.469.478)	(5.208.371.030.527)
Tài sản cố định vô hình	227	14	18.266.906.910	8.595.932.883
- Nguyên giá	228		40.051.326.328	28.181.758.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.784.419.418)	(19.585.825.745)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>187.611.756.874</b>	<b>202.548.041.956</b>
- Nguyên giá	231		443.576.848.623	443.576.848.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(255.965.091.749)	(241.028.806.667)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>39.314.435.636</b>	<b>21.225.570.819</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	39.314.435.636	21.225.570.819
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>10.685.291.516.814</b>	<b>10.671.792.508.773</b>
Đầu tư vào công ty con	251		10.511.439.628.364	10.511.439.628.364
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		406.500.361.788	403.834.081.788
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17.179.300.748	17.179.300.748
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(249.827.774.086)	(260.660.502.127)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.021.321.697</b>	<b>22.039.838.445</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	36.021.321.697	22.039.838.445
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>15.062.104.196.772</b>	<b>14.412.914.827.217</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.373.911.106.932</b>	<b>1.011.422.551.457</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.186.935.575.257</b>	<b>832.935.182.928</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	179.571.491.565	77.414.834.913
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	18.868.053.118	22.164.650.361
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.068.330.819	922.942.745
Phải trả người lao động	314		40.318.960.815	79.638.465.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	161.376.680.672	5.845.237.358
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		143.317.291.200	3.236.056.371
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	629.380.647.620	620.649.301.249
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.034.119.448	23.063.694.769
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>186.975.531.675</b>	<b>178.487.368.529</b>
Phải trả dài hạn khác	337	22	56.790.531.675	52.009.918.529
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	130.185.000.000	126.477.450.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.688.193.089.840</b>	<b>13.401.492.275.760</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>13.688.193.089.840</b>	<b>13.401.492.275.760</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		42.075.293.582	42.075.293.582
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.640.237.796.258	1.353.536.982.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.353.536.982.178	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		286.700.814.080	1.353.536.982.178
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>15.062.104.196.772</b>	<b>14.412.914.827.217</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT



Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>1.994.652.246.298</b>	<b>706.788.418.274</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.994.652.246.298</b>	<b>706.788.418.274</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	2.030.063.677.330	572.997.254.630
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>(35.411.431.032)</b>	<b>133.791.163.644</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	223.590.867.303	418.902.282.818
Chi phí tài chính	22	29	5.773.626.189	54.366.868.544
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.643.478.599	11.501.859.223
Chi phí bán hàng	25	30	6.578.202.084	5.795.905.566
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	117.534.017.051	86.594.166.367
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>58.293.590.947</b>	<b>405.936.505.985</b>
Thu nhập khác	31	32	238.210.872.508	387.215.617.098
Chi phí khác	32	33	9.803.649.375	5.457.380.023
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>228.407.223.133</b>	<b>381.758.237.075</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>286.700.814.080</b>	<b>787.694.743.060</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>286.700.814.080</b>	<b>787.694.743.060</b>

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025*

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Dung**

**Trưởng ban TCKT**



**Lê Duy Dương**

**Tổng Giám đốc**




**Lê Anh Sơn**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		286.700.814.080	787.694.743.060
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		158.179.618.171	172.994.137.752
Các khoản dự phòng	03		(11.230.247.329)	10.751.454.192
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.323.581.626)	(11.617.796.430)
Lãi hoạt động đầu tư	05		(419.743.490.157)	(357.488.389.797)
Chi phí lãi vay	06		6.643.478.599	11.501.859.223
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		1.226.591.738	613.836.008.000
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(337.932.962.342)	123.553.878.705
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.525.887.725	6.675.683.637
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		358.087.351.838	(223.177.182.058)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(65.927.195.742)	(11.147.255.006)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(46.812.514.027)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		395.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.424.575.321)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(51.049.902.104)	462.928.619.251
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.145.895.543)	(99.137.320.964)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		396.959.001.473	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(844.100.000.000)	(398.652.174.250)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		701.165.762.388	593.358.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.666.280.000)	(10.426.974.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	29.502.900.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.338.630.885	194.340.522.001
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		263.551.219.203	308.984.952.787

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		212.501.317.099	771.913.572.038
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	322.930.807.932	480.875.972.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.887.249.965	19.794.543.721
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	547.319.374.996	1.272.584.088.697

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Dung

Trưởng ban TCKT

Lê Duy Dương

Tổng Giám đốc



Lê Anh Sơn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/4/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND, thay đổi lần thứ 9 ngày 10/07/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ...

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

**1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.5 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY**

Thông tin về Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 12 – phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty có các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY (TIẾP)**

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2	Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3	Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường biển
4	Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
5	Công ty Nhân lực VIMC – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	
6	Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

**3.1 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được ghi nhận tăng trước ngày 31/12/2016, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được công bố.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 35
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm	03



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

**Nhóm tài sản cố định**

**Thời gian sử dụng (năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc

35

**3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận Tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần: dựa trên đánh giá tình hình thực tế, chi phí công cụ dụng cụ được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

**Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm:** Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước.

**3.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Tổng Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.3.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, toàn bộ chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

**3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của Công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vốn điều lệ của công ty cổ phần được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác để nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

**3.16 GHI NHẬN DOANH THU**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.16 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần,... cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**3.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**3.18 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.19 BẢO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kiểm toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.895.066.256	3.121.559.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	302.544.308.740	269.307.248.202
Các khoản tương đương tiền (*)	241.880.000.000	50.502.000.000
	<b>547.319.374.996</b>	<b>322.930.807.932</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>37.405.761.265</b>	<b>-</b>	<b>21.375.342.211</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	-	39.871	-
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	733.786.441	-	484.977.024	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	-	-	648.000.000	-
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	139.232.718	-	221.735.430	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	14.040.733.688	-	-	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	83.052.016	-	60.585.295	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	3.785.228.577	-	3.863.076.849	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	1.281.744	-	81.313.983	-
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	55.380.205	-	99.932.011	-
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	7.198.524	-	76.198.288	-
- Công ty TNHH Honda Logistic Việt Nam	3.260.088	-	3.074.531	-
- Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ hàng hải VIMC - ARIES	501.552	-	-	-
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	1.551.096	-	-	-
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	18.554.554.616	-	15.836.408.929	-
- Công ty TNHH MTV Biển Đông	-	-	-	-
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên khác</b>	<b>385.036.137.741</b>	<b>(26.374.857.451)</b>	<b>201.596.465.217</b>	<b>(26.942.043.163)</b>
- Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư HB	5.000.000.000	-	146.268.626.306	-
- Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	(16.658.268.724)
- Tập đoàn Hoàng Sơn	185.325.680.404	-	-	-
- Chi nhánh Phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam	141.809.672.480	-	-	-
- Các khách hàng khác	36.242.516.133	(9.716.588.727)	38.669.570.187	(10.283.774.439)
	<b>422.441.899.006</b>	<b>(26.374.857.451)</b>	<b>222.971.807.428</b>	<b>(26.942.043.163)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>9.549.326.855</b>	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	697.791.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nosco Shipyard	8.851.535.855	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>77.406.030.198</b>	<b>(56.451.097.989)</b>	<b>73.091.281.040</b>	<b>(56.451.097.989)</b>
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (*)	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Công ty CP Thương mại và Xây dựng T&T Việt Nam	2.253.241.533	-	6.026.238.532	-
Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Các đối tượng khác	19.733.921.894	(1.032.231.218)	11.646.175.737	(1.032.231.218)
	<b>86.955.357.053</b>	<b>(56.451.097.989)</b>	<b>73.091.281.040</b>	<b>(56.451.097.989)</b>

(\*) Khoản ứng trước vượt quá giá trị quyết toán của Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.500.000.000</b>	-	<b>13.216.000.000</b>	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	10.000.000.000	-	6.716.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (ii)	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>375.622.215.283</b>	-	<b>471.101.268.994</b>	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA (iii)	128.403.000.000	-	124.992.450.000	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ (i)	18.585.321.528	-	26.869.321.528	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân (iv)	228.083.893.755	-	318.689.497.466	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	550.000.000	-	550.000.000	-
	<b>392.122.215.283</b>	-	<b>484.317.268.994</b>	-
<b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b>392.122.215.283</b>	-	<b>484.317.268.994</b>	-
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	28.585.321.528	-	33.585.321.528	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	128.403.000.000	-	124.992.450.000	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	228.083.893.755	-	318.689.497.466	-

(i) Số dư gốc và lãi vay của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ. Thời hạn trả nợ đến hết năm 2027. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ với giá trị dự kiến được xác định là 67.427.662.220 đồng.

(ii) Khoản cho vay Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang ("Công ty Hậu Giang"), lãi suất 6%/năm, mục đích vay để nộp tiền sử dụng đất cho thời gian gia hạn tiền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1. Thời gian vay đến ngày 31/12/2025 hoặc ngay sau khi Công ty Hậu Giang thu được tiền chuyển nhượng 21ha đất. Khoản vay không tài sản đảm bảo, Công ty ưu tiên sử dụng nguồn thu từ việc chuyển nhượng 21ha đất để hoàn trả khoản hỗ trợ tài chính. Đến thời điểm hiện tại Công ty Hậu Giang vẫn đang trong thời gian triển khai thực hiện các thủ tục để chuyển nhượng lô đất nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)**

(iii) Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay được hưởng lãi suất Sofr (lãi suất cho vay qua đêm có đảm bảo), được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte Ltd., (bên cho vay).

(iv) Khoản phải thu công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân (Cảng CICT) theo thỏa thuận mua nợ đã ký giữa VIMC, Công ty SSA Holdings International và các bên cho vay (Lender) ngày 18/10/2024 nhằm thực hiện phương án tái cấu trúc tài chính CICT đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22/7/2024.

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>509.941.052.533</b>	<b>(200.128.287.052)</b>	<b>339.784.197.850</b>	<b>(198.338.418.174)</b>
Tạm ứng	8.416.601.172	-	4.872.519.106	-
Ký cược, ký quỹ	490.816.875	(162.556.875)	488.060.875	(162.556.875)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	213.674.198.375	(68.057.420.975)	68.457.420.975	(68.457.420.975)
Lãi tiền gửi có kì hạn dự thu	22.115.898.025	-	18.846.003.587	-
Phải thu lãi cho vay	78.784.221.244	(7.713.305.729)	75.359.962.000	(7.713.305.729)
Phải thu thuế GTGT đầu vào của Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (1)	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	4.304.628.891	-	7.769.322.276	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(104.164.735.511)	106.209.633.907	(104.164.735.511)
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (4)	15.695.130.956	(5.635.724.587)	15.682.105.689	(5.622.699.320)
Các khoản phải thu khác	47.439.171.622	(14.394.543.375)	29.288.417.969	(12.217.699.764)
<b>Dài hạn</b>	<b>156.806.924.087</b>	<b>-</b>	<b>59.969.855.872</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	105.217.629.415	-	3.483.461.658	-
Lãi cho vay	12.658.957.580	-	9.570.264.854	-
Phải thu tiền vật tư và nhiên liệu tồn trên tàu khí bàn giao (3)	31.330.337.092	-	41.316.129.360	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	7.600.000.000	-	5.600.000.000	-
	<b>666.747.976.620</b>	<b>(200.128.287.052)</b>	<b>399.754.053.722</b>	<b>(198.338.418.174)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>	<b>435.212.472.495</b>	<b>(189.531.995.013)</b>	<b>284.287.585.206</b>	<b>(189.531.995.013)</b>
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	89.100.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	-	240.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	-	143.952.000	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	3.492.419.524	-	4.843.684.713	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	823.841.637	-	823.841.637	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	70.704.005.549	(70.704.005.549)
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	42.437.166.800	-	312.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	-	-	60.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang (2)	106.209.633.907	(104.164.735.511)	106.209.633.907	(104.164.735.511)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	7.975.530	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	378.650.000	-	-	-
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	12.812.011.422	(4.749.616.539)	11.022.557.947	(4.749.616.539)
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	6.035.574.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	319.500.000	-	283.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	8.044.036.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(3.310.988.907)	3.310.988.907	(3.310.988.907)
- Công ty Cổ phần Hàng hải Đồng Đô	-	-	74.364.000	-
- Công ty Cổ phần VTB và TM Phương Đông (OSTC)	6.719.648.507	(6.602.648.507)	6.700.148.507	(6.602.648.507)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.139.411.994	-	1.655.210.725	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	66.746.559.002	-	61.002.015.761	-
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	-	-	36.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Công-Ten-Nơ Quốc Tế Cái Lân	4.128.273.180	-	4.046.654.557	-
<b>Phải thu dài hạn khác là bên liên quan</b>	<b>30.606.315.171</b>	<b>-</b>	<b>36.624.494.424</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC (3)	10.347.357.591	-	21.454.229.570	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	12.658.957.580	-	9.570.264.854	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	7.600.000.000	-	5.600.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

- (1) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 – Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh.
- (2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng Công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng.
- (3) Phải thu tiền nhiên liệu, dầu nhớt, vật tư tàu là giá trị lượng vật tư chưa tiêu hao còn tồn trên tàu theo Hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty Vận tải biển VIMC – đơn vị trực thuộc Tổng Công ty và các bên thuê tàu, sẽ được quyết toán khi bàn giao thanh lý Hợp đồng.
- (4) Khoản phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin bao gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Tổng Công ty. Tổng Công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản phải thu này thông qua bù trừ với tiền thanh lý tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin đang phản ánh trên chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác”.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị trích lập dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị trích lập dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>297.009.545.205</b>	<b>(284.382.809.441)</b>	<b>12.626.735.764</b>	<b>297.407.064.493</b>	<b>(284.780.328.729)</b>	<b>12.626.735.764</b>
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-	49.239.258.319	(49.239.258.319)	-
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-	70.704.005.549	(70.704.005.549)	-
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	106.209.633.907	(104.164.735.511)	2.044.898.396	106.209.633.907	(104.164.735.511)	2.044.898.396
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-	6.602.648.507	(6.602.648.507)	-
- Denmar Chartering & Trading	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-	16.658.268.724	(16.658.268.724)	-
- Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-	6.179.608.452	(6.179.608.452)	-
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Hải Phòng	6.768.939.533	(2.794.578.599)	3.974.360.934	6.768.939.533	(2.794.578.599)	3.974.360.934
- Các đối tượng khác	34.647.182.214	(28.039.705.780)	6.607.476.434	35.044.701.502	(28.437.225.068)	6.607.476.434
	<b>297.009.545.205</b>	<b>(284.382.809.441)</b>	<b>12.626.735.764</b>	<b>297.407.064.493</b>	<b>(284.780.328.729)</b>	<b>12.626.735.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
- Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
	<b>1.428.566.949</b>	<b>(1.428.566.949)</b>	<b>1.428.566.949</b>	<b>(1.428.566.949)</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2025		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	121.336.001.021	-	126.234.528.695	-
- Công cụ, dụng cụ	322.362.105	-	259.796.286	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.621.381.148	-	3.988.278.877	-
- Hàng hóa (*)	211.914.948.498	(204.319.590.800)	211.237.976.639	(204.319.590.800)
	<b>338.194.692.772</b>	<b>(204.319.590.800)</b>	<b>341.720.580.497</b>	<b>(204.319.590.800)</b>

(\*) Hàng hóa bao gồm 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) được đóng tại Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long với giá trị 210.469.590.800 đồng. Dự án này đã được dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu này đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Tại thời điểm 30/06/2025, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 204.319.590.800 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<b>Ngắn hạn</b>	1.573.800.000.000	1.573.800.000.000	-	1.324.907.174.250	1.324.907.174.250	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.573.800.000.000	1.573.800.000.000	-	1.324.907.174.250	1.324.907.174.250	-
	<u>1.573.800.000.000</u>	<u>1.573.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.324.907.174.250</u>	<u>1.324.907.174.250</u>	<u>-</u>

(\*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng các Ngân hàng Thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ
	VND	VND	biểu quyết %	VND	VND	biểu quyết %
<b>Dài hạn</b>						
<b><i>Đầu tư vào công ty con</i></b>	<b>10.511.439.628.364</b>	<b>(162.419.908.877)</b>		<b>10.511.439.628.364</b>	<b>(157.161.314.204)</b>	
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	166.306.435.800	-	51,05%	166.306.435.800	-	51,05%
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	75.684.000.000	-	51,00%	75.684.000.000	-	51,00%
- Công ty CP VIMC Logistics	47.563.558.000	-	56,72%	47.563.558.000	-	56,72%
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	582.796.641.000	-	80,90%	582.796.641.000	-	80,90%
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.200.000.000	-	51,00%	10.200.000.000	-	51,00%
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	4.781.733.756.600	-	92,56%	4.781.733.756.600	-	92,56%
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	125.101.000.800	-	51,00%	125.101.000.800	-	51,00%
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	1.132.519.248.000	-	65,45%	1.132.519.248.000	-	65,45%
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.435.500.000.000	-	75,00%	1.435.500.000.000	-	75,00%
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	31.459.005.992	(16.356.536.848)	60,00%	31.459.005.992	(16.356.536.848)	60,00%
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	1.014.550.000.000	-	99,56%	1.014.550.000.000	-	99,56%
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	38.073.259.493	(15.315.194.548)	56,00%	38.073.259.493	(16.080.698.577)	56,00%
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	100,00%	-	-	100,00%
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	-	-	56,58%	-	-	56,58%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	395.301.093.431	(130.748.177.481)	100,00%	395.301.093.431	(124.724.078.779)	100,00%
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	259.192.479.128	-	99,01%	259.192.479.128	-	99,01%
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	-	-	91,79%	-	-	91,79%
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn (ii)	415.459.150.120	-	75,01%	415.459.150.120	-	75,01%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết %	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết %
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>406.500.361.788</b>	<b>(83.967.240.752)</b>		<b>403.834.081.788</b>	<b>(100.058.563.466)</b>	
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	35.865.600.000	(35.865.600.000)	43,32%	35.865.600.000	(35.865.600.000)	43,32%
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	39.266.565.460	-	50,00%	39.266.565.460	-	50,00%
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG-SSA	55.886.479.724	-	11,07%	55.886.479.724	-	11,07%
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	-	36,00%	-	-	36,00%
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	169.387.500.000	(21.759.604.932)	50,00%	169.387.500.000	(37.850.927.646)	50,00%
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	-	-	49,14%	-	-	49,14%
- Công ty CP Cảng Năm Căn	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	20.846.179.892	-	49,00%	20.846.179.892	-	49,00%
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	25.344.000.000	-	33,49%	25.344.000.000	-	33,49%
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	30.895.720.892	-	49,00%	30.895.720.892	-	49,00%
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%
- Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES (iii)	2.666.280.000	-	50,00%	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc (i)	Dự phòng	Tỷ lệ
	VND	VND	biểu quyết %	VND	VND	biểu quyết %
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.179.300.748</b>	<b>(3.440.624.457)</b>		<b>17.179.300.748</b>	<b>(3.440.624.457)</b>	
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	4.431.254.923	-	10,15%	4.431.254.923	-	10,15%
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	11.643.115.357	(2.335.841.167)	12,92%	11.643.115.357	(2.335.841.167)	12,92%
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	147.178	-	0,00002%	147.178	-	0,00002%
- Công ty Liên doanh Gemasa Corporation	1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)	
	<b>10.935.119.290.900</b>	<b>(249.827.774.086)</b>		<b>10.932.453.010.900</b>	<b>(260.660.502.127)</b>	

- (i) Đối với các khoản đầu tư Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa), giá trị khoản đầu tư được ghi nhận căn cứ vào kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.
- (ii) Tháng 9/2015, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("QNP") theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành"). Ngày 27/05/2019, thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ("QNP"), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP với Hợp Thành về việc nhận chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP. Ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:
- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
  - Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Đến thời điểm 30/06/2025, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp (2) mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng Công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành đồng thời chưa ghi nhận vào giá trị khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính.

- (iii) Ngày 24/03/2025, Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng hải VIMC - ARIES "VIMC ARIES SHIPPING" được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110996062 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Theo Quyết định số 70/QĐ-HHVN ngày 08/05/2025, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam góp 2.666.280.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ tại VIMC ARIES SHIPPING bằng tài sản và bằng tiền. Mặc dù nắm giữ 51% vốn điều lệ, theo Hợp đồng liên doanh và Điều lệ công ty, VIMC chỉ được bổ nhiệm 01/02 thành viên Hội đồng thành viên và việc sửa đổi Điều lệ cần tối thiểu 75% vốn tán thành. Do đó, VIMC không có quyền kiểm soát đối với VIMC ARIES SHIPPING.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2025	246.258.984.717	52.147.302.734	5.630.906.596.922	11.788.521.955	240.055.000	5.941.341.461.328
- Mua mới trong kỳ	-	-	-	125.634.545	-	125.634.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(984.962.028.912)	-	-	(984.962.028.912)
30/06/2025	246.258.984.717	52.147.302.734	4.645.944.568.010	11.914.156.500	240.055.000	4.956.505.066.961
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2025	(151.403.763.388)	(27.056.291.288)	(5.019.215.798.393)	(10.455.122.458)	(240.055.000)	(5.208.371.030.527)
- Khấu hao trong kỳ	(5.976.384.302)	(3.782.933.141)	(130.397.658.821)	(887.763.152)	-	(141.044.739.416)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	826.163.300.465	-	-	826.163.300.465
30/06/2025	(157.380.147.690)	(30.839.224.429)	(4.323.450.156.749)	(11.342.885.610)	(240.055.000)	(4.523.252.469.478)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2025	94.855.221.329	25.091.011.446	611.690.798.529	1.333.399.497	-	732.970.430.801
30/06/2025	88.878.837.027	21.308.078.305	322.494.411.261	571.270.890	-	433.252.597.483

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 242.363.685.328 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 239.091.236.150 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2025 là: 161.241.530.943 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 237.135.510.315 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2025	397.725.529	27.784.033.099	28.181.758.628
- Mua trong kỳ	-	11.869.567.700	11.869.567.700
30/06/2025	397.725.529	39.653.600.799	40.051.326.328
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2025	(397.725.529)	(19.188.100.216)	(19.585.825.745)
- Khấu hao trong kỳ	-	(2.198.593.673)	(2.198.593.673)
30/06/2025	(397.725.529)	(21.386.693.889)	(21.784.419.418)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2025	-	8.595.932.883	8.595.932.883
30/06/2025	-	18.266.906.910	18.266.906.910

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 7.930.246.442 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 7.427.391.442 đồng).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	01/01/2025 <u>VND</u>	Tăng trong kỳ <u>VND</u>	Giảm trong kỳ <u>VND</u>	30/06/2025 <u>VND</u>
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	443.576.848.623	-	-	443.576.848.623
- Nhà cửa	443.576.848.623	-	-	443.576.848.623
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>	(241.028.806.667)	(14.936.285.082)	-	(255.965.091.749)
- Nhà cửa	(241.028.806.667)	(14.936.285.082)	-	(255.965.091.749)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	202.548.041.956	-	(14.936.285.082)	187.611.756.874
- Nhà cửa	202.548.041.956	-	(14.936.285.082)	187.611.756.874

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty phản ánh giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Kim Liên, Hà Nội và giá trị tòa nhà Vimadeco Building tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.821.856.331</b>	<b>5.876.143.841</b>
- Phí bảo hiểm	5.525.159.958	4.949.682.197
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	35.327.460	66.545.847
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	137.656.638	304.486.092
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động thương mại	51.596.727.872	-
- Các khoản khác	526.984.403	555.429.705
<b>Dài hạn</b>	<b>36.021.321.697</b>	<b>22.039.838.445</b>
- Chi phí thuê đất	15.315.986.095	15.600.831.235
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	18.668.260.720	3.046.229.795
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.366.575.879
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.037.074.882	1.026.201.536
	<b>93.843.178.028</b>	<b>27.915.982.286</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Giá đánh giá lại VND	Giá trị VND	Giá đánh giá lại VND
- Mua sắm	927.446.000	927.446.000	295.500.000	295.500.000
+ Chi phí đầu tư phần mềm	927.446.000	927.446.000	295.500.000	295.500.000
- Đầu tư xây dựng	37.859.666.758	37.859.666.758	20.417.747.941	20.417.747.941
+ Dự án khu dịch vụ Hàng hải - Cảng biển Hậu Giang	36.079.099.912	36.079.099.912	19.675.288.465	19.675.288.465
+ Dự án trung tâm Logistics, cảng thủy nội địa Ninh Giang	1.780.566.846	1.780.566.846	742.459.476	742.459.476
- Sửa chữa, nâng cấp	527.322.878	527.322.878	512.322.878	512.322.878
+ Hệ thống điều hoà toà nhà Ocean Park	389.263.889	389.263.889	-	-
+ Hệ thống hút khói hành lang toà nhà Ocean Park	-	-	374.263.889	374.263.889
+ Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin	138.058.989	138.058.989	138.058.989	138.058.989
	<b>39.314.435.636</b>	<b>39.314.435.636</b>	<b>21.225.570.819</b>	<b>21.225.570.819</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>626.044.870</b>	<b>626.044.870</b>	<b>4.134.193.609</b>	<b>4.134.193.609</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	3.562.178.094	3.562.178.094
Công ty CP Phát triển hàng hải	-	-	68.361.655	68.361.655
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	626.044.870	626.044.870	503.653.860	503.653.860
<b>Phải trả người bán khác</b>	<b>178.945.446.695</b>	<b>178.945.446.695</b>	<b>73.280.641.304</b>	<b>73.280.641.304</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	41.723.945.000	41.723.945.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	32.067.142.734	32.067.142.734	32.067.142.734	32.067.142.734
Công ty TNHH MTV Vận tải Việt Thuận	19.698.016.149	19.698.016.149	-	-
Các nhà cung cấp khác	85.456.342.812	85.456.342.812	41.213.498.570	41.213.498.570
<b>Cộng</b>	<b>179.571.491.565</b>	<b>179.571.491.565</b>	<b>77.414.834.913</b>	<b>77.414.834.913</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	686.752.575	24.512.680.129	24.436.172.192	763.260.512
- Thuế thu nhập cá nhân	235.778.950	10.686.191.502	10.616.900.145	305.070.307
- Các loại thuế khác	411.220	3.161.818.699	3.162.229.919	-
	<b>922.942.745</b>	<b>38.360.690.330</b>	<b>38.215.302.256</b>	<b>1.068.330.819</b>
	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	65.980.504	-	-	65.980.504
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	7.111.282.260
- Thuế thu nhập cá nhân	277.883.571	-	-	277.883.571
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	633.300.000	5.132.398.139	8.584.382.421	4.085.284.282
	<b>8.088.446.335</b>	<b>5.132.398.139</b>	<b>8.584.382.421</b>	<b>11.540.430.617</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Cementral Construction Supplies	8.340.099.100	-
- Zaenna Trading	3.782.630.462	-
- Glory Shipping Marine Co., Ltd	1.873.870.322	-
- Longmarch Shipping Pte Ltd	-	8.353.736.725
- Công ty Cổ phần Thương mại NCL	-	5.155.288.031
- Các đối tượng khác	4.871.453.234	8.655.625.605
	<b>18.868.053.118</b>	<b>22.164.650.361</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>467.141.483</b>	<b>28.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	153.000.000	28.000.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	314.141.483	-

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Trích trước chi phí hoạt động thương mại	135.993.746.510	-
- Phải trả về sự cố trên tàu	25.194.934.162	5.015.912.043
- Chi phí phải trả khác	188.000.000	829.325.315
	<b>161.376.680.672</b>	<b>5.845.237.358</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**22. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>629.380.647.620</b>	<b>620.649.301.249</b>
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm phải	2.963.647.098	2.315.064.820
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	188.760.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	626.417.000.522	618.145.476.429
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (*)	29.308.891.334	28.502.905.649
- Phải trả tiền lãi vay	581.233.627.902	572.241.953.784
- Phải trả, phải nộp khác	15.874.481.286	17.400.616.996
<b>Dài hạn</b>	<b>56.790.531.675</b>	<b>52.009.918.529</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.528.952.260	52.009.918.529
Phải trả khác	6.261.579.415	-
	<b>686.171.179.295</b>	<b>672.659.219.778</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>	<b>6.700.000</b>	<b>865.617.451</b>
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	-	805.617.451
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	6.700.000	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	-	60.000.000
<b>Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan</b>	<b>32.740.496.760</b>	<b>32.270.396.337</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	21.285.058.806	21.285.058.806
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	357.798.600	357.798.600
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	58.416.540	58.416.540
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	10.600.351.101	10.347.357.591
- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	93.480.753	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải	123.626.160	-
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	73.888.200	73.888.200
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	105.012.600	105.012.600
- Công ty vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế	42.864.000	42.864.000

(\*) Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây với giá trị là 1.074.714,26 USD. Số tiền này được chuyển về các tài khoản ngân hàng của Tổng Công ty để sử dụng cho việc thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã trả thay. Khi thực hiện giải ngân từng phần, Tổng Công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (được trình bày tại chi tiêu “Phải thu khác” – Thuyết minh số 8).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Nội dung	30/06/2025		Trong kỳ			01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Chênh lệch	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	tỷ giá VND	VND	trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>130.185.000.000</b>	<b>130.185.000.000</b>	-	-	<b>3.707.550.000</b>	<b>126.477.450.000</b>	<b>126.477.450.000</b>
- PSA Viet Nam Pte.,Ltd (*)	130.185.000.000	130.185.000.000	-	-	3.707.550.000	126.477.450.000	126.477.450.000
	<b>130.185.000.000</b>	<b>130.185.000.000</b>	-	-	<b>3.707.550.000</b>	<b>126.477.450.000</b>	<b>126.477.450.000</b>

(\*) Khoản vay Công ty PSA Vietnam Pte Ltd., để cho Liên danh SP-PSA vay lại theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tổng giá trị khoản vay của các cổ đông cho Liên danh SP-PSA vay là 33.000.000 USD bao gồm:

- Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và;
- Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD.

Trong đó, tỷ lệ Tổng Công ty cho vay theo tỷ lệ cổ phần của Tổng Công ty là 15%, tương ứng số gốc vay 4.950.000 USD. Mục đích vay của Liên danh là chỉ được áp dụng cho các chi phí dự án. Lãi suất đi vay và cho vay đều căn cứ tính theo lãi suất Libor, từ ngày 16/12/2023, lãi suất đi vay và cho vay được chuyển sang tính theo lãi suất Sofr (lãi suất qua đêm có bảo lãnh).

Căn cứ theo hợp đồng phụ, toàn bộ các khoản nợ mà Liên danh và các cổ đông không ứng trước còn nợ sẽ được Liên danh hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước. Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản phân chia khác (nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2024</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>-</b>	<b>140.250.978.606</b>	<b>12.146.130.978.606</b>
- Trích quỹ	-	42.075.293.582	(93.924.408.582)	(51.849.115.000)
- Lãi trong năm	-	-	1.353.536.982.178	1.353.536.982.178
- Trả cổ tức	-	-	(46.326.570.024)	(46.326.570.024)
<b>31/12/2024</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>42.075.293.582</b>	<b>1.353.536.982.178</b>	<b>13.401.492.275.760</b>
<b>01/01/2025</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>42.075.293.582</b>	<b>1.353.536.982.178</b>	<b>13.401.492.275.760</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	286.700.814.080	286.700.814.080
<b>30/06/2025</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>42.075.293.582</b>	<b>1.640.237.796.258</b>	<b>13.688.193.089.840</b>

**24.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>12.005.880.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
USD	10.854.832,36	8.836.416,96

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng	1.503.795.701.952	2.900.901.663
Doanh thu cung cấp dịch vụ	490.856.544.346	703.887.516.611
+ Doanh thu vận tải	410.295.327.955	628.048.781.909
+ Doanh thu dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	4.670.330.661	3.074.132.044
+ Dịch vụ khai thác tòa nhà, cho thuê văn phòng, kho bãi	73.115.306.429	68.161.739.686
+ Dịch vụ khác	2.775.579.301	4.602.862.972
	<b>1.994.652.246.298</b>	<b>706.788.418.274</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.494.064.109.039	2.841.239.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	535.999.568.291	570.156.015.085
+ Giá vốn dịch vụ vận tải	475.405.032.380	512.212.821.997
+ Giá vốn dịch vụ khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	4.350.707.390	2.860.012.391
+ Giá vốn khai thác tòa nhà cho thuê văn phòng, kho bãi	54.165.478.077	51.683.996.435
+ Giá vốn dịch vụ khác	2.078.350.444	3.399.184.262
	<b>2.030.063.677.330</b>	<b>572.997.254.630</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.385.923.538	40.391.672.997
Cổ tức, lợi nhuận được chia	149.592.245.400	287.593.816.800
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	9.514.055.153	38.388.186.639
Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	-	29.502.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.323.581.626	22.779.142.278
Lãi chậm thanh toán	200.000.000	200.000.000
Các doanh thu tài chính khác	575.061.586	46.564.104
	<b>223.590.867.303</b>	<b>418.902.282.818</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Lãi tiền vay	6.643.478.599	11.501.859.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	9.962.132.697	26.674.165.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	4.965.915.233
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(10.832.728.041)	10.918.386.650
Chi phí hoạt động tài chính khác	742.934	306.542.119
	<b>5.773.626.189</b>	<b>54.366.868.544</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.525.458.224	3.889.165.240
Chi phí khác bằng tiền	1.052.743.860	1.906.740.326
	<b>6.578.202.084</b>	<b>5.795.905.566</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.370.558.510	1.142.724.000
Chi phí nhân công	56.140.946.909	39.595.066.378
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	5.491.292.330	5.643.791.285
Thuế, phí và lệ phí	5.252.961.541	5.462.564.081
Chi phí dự phòng	(397.519.288)	(166.932.458)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.595.321.154	16.988.619.250
Chi phí bằng tiền khác	42.080.455.895	17.928.333.831
	<b>117.534.017.051</b>	<b>86.594.166.367</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**32. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	225.765.321.219	370.202.240
Tiền phạt thu được	98.395.440	-
Tiền thuê đất được giảm	3.432.172.252	3.499.067.191
Thù lao từ đại diện vốn góp	3.792.965.000	2.442.634.554
Thu từ phí đào tạo nhân sự và tiếp xúc thị trường	1.266.248.514	2.233.143.186
Thu nhập từ bồi thường	2.927.346.991	-
Thu nhập từ lãi vay được xóa	-	377.743.630.417
Các khoản khác	928.423.092	926.939.510
	<b>238.210.872.508</b>	<b>387.215.617.098</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Chi thù lao người đại diện vốn không chuyên	1.484.302.505	3.764.962.881
Chi tài trợ ủng hộ	3.381.111.000	1.387.000.000
Tiền phạt, truy thu tiền thuế, phạt hành chính	1.180.472.750	90.434.155
Các khoản khác	3.757.763.120	214.982.987
	<b>9.803.649.375</b>	<b>5.457.380.023</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>286.700.814.080</b>	<b>787.694.743.060</b>
<b>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>6.551.208.165</b>	<b>5.860.880.522</b>
- Khấu hao TSCĐ là xe ô tô vượt trên 1,6 tỷ	77.896.536	77.896.536
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của tiền và các khoản phải thu	-	4.933.776.577
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	6.473.311.629	849.207.409
<b>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>176.730.491.050</b>	<b>320.873.647.924</b>
- Cổ tức lợi nhuận được chia	149.592.245.400	287.593.816.800
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của tiền và các khoản phải thu	27.138.245.650	32.070.588.124
- Hoàn nhập Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã loại trừ khi tính thuế năm trước	-	1.209.243.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>116.521.531.195</b>	<b>472.681.975.658</b>
<b>Lỗi năm trước chuyển sang</b>	<b>(116.521.531.195)</b>	<b>(472.681.975.658)</b>
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	89.121.376.135	154.746.500.812
Chi phí nhân công	108.025.740.894	115.350.695.569
Chi phí công cụ dụng cụ	1.147.322.253	1.881.317.461
Chi phí Khấu hao Tài sản cố định	158.179.618.171	172.994.137.752
Thuế, phí và lệ phí	8.198.513.311	8.285.282.451
Chi phí dự phòng	(397.519.288)	(166.932.458)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.771.406.118	179.187.580.363
Chi phí khác bằng tiền	70.822.727.381	32.522.633.377
	<b>660.869.184.975</b>	<b>664.801.215.327</b>

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

		<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</b>
	<b>Mối quan hệ</b>		
<b>Mua hàng với bên liên quan</b>			
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	-	5.175.615.236
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	136.350.058
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	-	5.484.647.853
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	179.867.455
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	99.032.400	377.284.535
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt	Công ty con	23.800.000	1.040.716.666
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con	-	4.869.125.495
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty con	-	259.207.985
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	136.248.279	272.496.558
- Công ty TNHH Khai thác Container	Công ty con	33.822.801	34.171.991
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	1.178.705.580
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty con	15.600.000	-
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	595.801.333
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	122.937.344	21.631.162
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	-	2.903.989.155
- Công ty LD DV container quốc tế cảng	Công ty liên kết	-	544.808.991
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	-	115.962.967
- Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết	-	54.400.000
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	-	54.295.000
		<b>431.440.824</b>	<b>23.299.078.020</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
Doanh thu Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan			
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	4.366.310.296	3.898.114.916
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.425.926	619.066.800
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.676.027.953	3.220.486.954
- Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty con	-	2.519.176.164
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt	Công ty con	34.634.162.053	122.129.391.211
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Công ty con	925.926	888.018.112
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	25.486.520	23.288.149
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	723.302.324	726.351.251
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	Công ty con	189.504.728	234.242.838
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty con	4.476.183.101	4.722.950.908
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	281.461.108	147.608.215
- Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	Công ty con	-	10.990.449.740
- Công ty CP Vận tải Container VIMC	Công ty con	8.395.451.624	-
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	1.876.212.437	1.762.040.932
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	-	164.713.845
- Công ty Cổ phần VTB & hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	145.013.736	55.740.986
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	289.171.832	249.393.825
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistic Việt Nam	Công ty liên kết	286.872.196	503.534.142
- Công ty CP Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	47.909.091	-
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	6.750.000	44.910.000
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	11.600.000	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng Hải VIMC - ARIES	Công ty liên kết	76.819.867	-
- Cty CP Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết	-	68.518.519
- Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	-	3.620.371
		57.510.590.718	153.256.636.408

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**36. THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
		VND	VND
<b>Thu nhập khác từ bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>		
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	1.266.248.514	2.442.634.554
		<b>1.266.248.514</b>	<b>2.442.634.554</b>
<b>Lãi cho vay bên liên quan</b>			
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	490.706.773	666.667.018
- Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	Công ty con	196.083.333	197.166.667
- Công ty TNHH Cảng Công-Ten-Nơ Quốc Tế Cái Lân	Công ty liên kết	7.684.525.560	-
- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA	Công ty liên kết	4.036.532.861	4.623.465.596
		<b>12.407.848.527</b>	<b>5.487.299.281</b>
<b>Thu nhập từ cổ tức với bên liên quan</b>			
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	-	121.056.550.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	89.100.000.000	103.950.000.000
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	-	5.232.600.000
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	6.035.574.600	6.584.263.200
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	42.437.166.800	36.374.714.400
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	8.044.036.000	7.828.220.400
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	3.975.468.000	3.975.468.000
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	-	2.592.000.000
		<b>149.592.245.400</b>	<b>287.593.816.800</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)**

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh bên trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>10.255.191.308</b>	<b>9.479.785.981</b>
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị đến ngày 09/07/2025	1.419.033.428	973.347.410
	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 09/07/2025		
Ông Nguyễn Cảnh Tinh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 09/07/2025	1.156.387.828	1.065.957.848
	Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 09/07/2025		
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	968.769.268	926.397.896
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	968.769.268	990.957.896
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	989.011.268	771.234.348
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	974.411.068	785.169.727
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	909.138.068	908.136.395
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	Phó Tổng giám đốc	862.801.068	906.490.060
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban Kiểm soát	869.264.028	921.881.806
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	573.508.508	699.669.180
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên	564.097.508	530.543.415

**36.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT**

- (1) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ ngày 15/06/1998 đến ngày 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 6.851,0 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.2 CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT (TIẾP)**

- (2) Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- (3) Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.745,0	Trung tâm chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
<b>Tổng cộng</b>		<b>170.176,1</b>			

**36.3 THÔNG TIN KHÁC**

Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo có thể thay đổi theo ý của các cấp có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Tổng Công ty đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Dung**

**Trưởng ban TCKT**



**Lê Duy Dương**

**Tổng Giám đốc**



**Lê Anh Sơn**